Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3920.99.39

Mã HS	3920.99.39
Mô tả hàng hóa	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác / - Từ plastic khác: / - - Từ plastic khác: / - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 23:54:42
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39209939/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6099
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6099
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6099
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, MY, MM)	0% (trừ ID, MY, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5909
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5870
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5870
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5870
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5870
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5870
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5870
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5914
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5914
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5914

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5914
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5914
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5914
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5912
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5912
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5912
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5912
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5912
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5912
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5920
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5876
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5872
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5872
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5872
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5872
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5872
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5872
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5895
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5895
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5895
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5895
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5895
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5895
VCFTA	2022	2022	2	VC!D5938
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5938
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5938

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5938
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5938
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5938
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5923
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5923
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5923
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5923
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5923
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5923
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D5926
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E5926
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F5926
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G5926
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H5926
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I5926
EVFTA	2022	2022	2	EV-NK!D5911
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5911
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5911
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5911
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5911
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5911
UKVFTA	2022	2022	2	UKV!D5913
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5913
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5913
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5913
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5913

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5913
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5895
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5895
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5895
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5895
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5895
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5895
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5895
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5916
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5916
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5916
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5916
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5916
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5916
RCEP B	2022	2022	0	B!D5916
RCEP B	2023	2023	0	B!E5916
RCEP B	2024	2024	0	B!F5916
RCEP B	2025	2025	0	B!G5916
RCEP B	2026	2026	0	B!H5916
RCEP B	2027	2027	0	B!I5916
RCEP C	2022	2022	0	C!D5916
RCEP C	2023	2023	0	C!E5916
RCEP C	2024	2024	0	C!F5916
RCEP C	2025	2025	0	C!G5916
RCEP C	2026	2026	0	C!H5916
RCEP C	2027	2027	0	C!I5916

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D5916
RCEP D	2023	2023	0	D!E5916
RCEP D	2024	2024	0	D!F5916
RCEP D	2025	2025	0	D!G5916
RCEP D	2026	2026	0	D!H5916
RCEP D	2027	2027	0	D!I5916
RCEP E	2022	2022	0	E!D5919
RCEP E	2023	2023	0	E!E5919
RCEP E	2024	2024	0	E!F5919
RCEP E	2025	2025	0	E!G5919
RCEP E	2026	2026	0	E!H5919
RCEP E	2027	2027	0	E!I5919
RCEP F	2022	2022	0	F!D5916
RCEP F	2023	2023	0	F!E5916
RCEP F	2024	2024	0	F!F5916
RCEP F	2025	2025	0	F!G5916
RCEP F	2026	2026	0	F!H5916
RCEP F	2027	2027	0	F!I5916
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5465
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5465
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5465
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5465

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH chỉ định cơ sở in, đúc tiền (07/2023/TT-NHNN)		07/2023/TT-NHNN	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3920.99 có 6 dòng thuế; dòng 3920.99.39 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3920.99.10 Từ protein đã được làm cứng; từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên; 3920.99.21 Dạng tấm và phiến (SEN); 3920.99.29 Loại khác; 3920.99.31 Dạng tấm và phiến (SEN); 3920.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3920.99.39. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3920.99.39 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6099), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH chỉ định cơ sở in, đúc tiền (07/2023/TT-NHNN)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.